

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS XK MINH HẢI
MINH HAI JOSTOCO**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018**



Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,502,731,921	60,727,621,211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2,915,684,944	4,905,158,926
1. Tiền	111		2,915,684,944	4,905,158,926
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2,175,188,400	2,219,232,400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,092,167,460	13,357,041,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10,916,979,060)	(11,137,809,060)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,602,840,548	12,876,996,204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	15,085,483,702	11,367,126,698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1,844,413,373	1,651,418,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
dự phòng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9,728,242,757	9,913,750,055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(10,055,299,284)	(10,055,299,284)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	27,799,681,432	38,394,245,552
1. Hàng tồn kho	141		27,799,681,432	38,394,245,552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,009,336,597	2,331,988,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	281,735,892	262,260,510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,663,722,241	1,977,524,585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	63,878,464	92,203,034
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207,617,928,585	209,470,531,969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		12,274,228,299	13,606,599,953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	11,074,228,299	12,406,599,953
- Nguyên giá	222		91,898,613,863	91,220,972,954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80,824,385,564)	(78,814,373,001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1,200,000,000	1,200,000,000
- Nguyên giá	228		1,710,190,007	1,710,190,007
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(510,190,007)	(510,190,007)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	192,542,700,000	192,542,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		192,445,000,000	192,445,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97,700,000	97,700,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,801,000,286	3,321,232,016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2,801,000,286	3,321,232,016
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259,120,660,506	270,198,153,180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		437,277,071,863	445,591,024,082
I. Nợ ngắn hạn	310		437,127,071,863	445,471,024,082
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.12	36,322,777,520	48,656,233,876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6,128,444,154	7,410,779,262
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	327,259,838	285,619,926
4. Phải trả người lao động	314		1,713,515,897	2,065,564,718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15.1	141,369,040,491	131,591,033,777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	250,839,554,060	255,060,312,620
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		426,479,903	401,479,903
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		150,000,000	120,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15.2	150,000,000	120,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	440		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	441		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	442		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(178,156,411,357)	(175,392,870,902)
I. Nguồn chủ sở hữu	410	5.17	(178,156,411,357)	(175,392,870,902)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		153,227,230,000	153,227,230,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,227,230,000	153,227,230,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97,954,499,200	97,954,499,200
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,502,542,138	1,502,542,138
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,715,320,000)	(2,715,320,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,912,103,414	6,912,103,414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(435,037,466,109)	(432,273,925,654)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(432,273,925,654)	(393,753,304,929)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,763,540,455)	(38,520,620,725)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		259,120,660,506	270,198,153,180

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG



Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám đốc

NGUYỄN TẤN DƯƠNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II - NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	83,264,674,242	92,356,818,935	170,732,424,402	141,109,665,600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	-	-	-	4,040,711,532
3. Doanh thu thuần	10	6.1.3	83,264,674,242	92,356,818,935	170,732,424,402	137,068,954,068
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	71,850,680,829	84,031,946,278	153,507,941,362	127,485,990,515
5. Lợi nhuận gộp	20		11,413,993,413	8,324,872,657	17,224,483,040	9,582,963,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	365,018,023	273,075,528	472,391,183	316,300,102
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6,290,466,981	12,903,717,675	11,050,022,542	12,970,054,880
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5,034,762,559	12,853,105,781	9,794,318,120	12,899,177,952
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	4,519,517,833	3,101,349,177	7,571,584,819	4,721,883,159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1,169,654,801	1,557,358,399	2,366,157,616	2,931,508,363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(200,628,179)	(8,964,477,066)	(3,290,890,754)	(10,724,182,747)
11. Thu nhập khác	31	6.8	399,035,707	297,564,178	527,860,182	768,919,078
12. Chi phí khác	32	6.9	21,583	6,310,042	509,883	6,310,042
13. Lợi nhuận khác	40		399,014,124	291,254,136	527,350,299	762,609,036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		198,385,945	(8,673,222,930)	(2,763,540,455)	(9,961,573,711)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		198,385,945	(8,673,222,930)	(2,763,540,455)	(9,961,573,711)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II - NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,763,540,455)	(9,961,573,711)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,033,707,820	2,502,117,283
- Các khoản dự phòng	03		(220,830,000)	61,460,299
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,255,704,422	(261,384,011)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(472,391,183)	(14,205,891)
- Chi phí lãi vay	06		9,794,318,120	12,899,177,952
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,626,968,724	5,225,591,921
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,279,037,993)	(16,743,264,715)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		10,594,564,120	(8,862,487,327)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4,118,193,659)	21,750,922,202
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		500,756,348	(297,943,714)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,794,318,120)	(74,496,744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(150,000,000)	115,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(23,444,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,380,739,420	1,089,877,423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(677,640,909)	(335,903,821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
khác	23		44,044,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		472,391,183	14,205,891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161,205,726)	(321,697,930)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41,396,109,940	61,489,227,880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,616,868,500)	(68,027,973,771)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,220,758,560)	(6,540,395,891)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,001,224,866)	(5,772,216,398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,905,158,926	6,467,256,954
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,750,884	13,561,228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,915,684,944	708,601,784

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - NĂM 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Nhập Khẩu Minh Hải được thành lập theo giấy phép số 16 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Cà Mau ngày 16 tháng 05 năm 1998 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 058817 ngày 12 tháng 08 năm 1998 và mười (10) giấy phép điều chỉnh số do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của công ty tại số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau, Việt nam
Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 153.227.230.000 đồng

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy phép kinh doanh số: 2000104034 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 1998 và các giấy phép bổ sung hoạt động kinh doanh đến thời điểm hiện tại là lần 10 ngày 08 tháng 07 năm 2015 của Công ty là:

- Chế biến kinh doanh xuất khẩu thủy sản và nội địa.
 - Nuôi tôm, chế biến và xuất nhập khẩu thủy sản.
 - Nhập nguyên liệu, vật liệu, phụ liệu và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nhập khẩu máy móc thiết bị để kinh doanh và phục vụ sản xuất xuất khẩu.
 - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng Ô tô.
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng nhiều bởi việc kiểm tra dư lượng kháng sinh của các thị trường Nhật, Mỹ, Châu Âu. Do đó doanh thu công ty có thể bị tác động bởi các quyết định của cơ quan kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm ở các quốc gia trong khu vực nêu trên

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính dưới dạng Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	01 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	01 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 20 năm

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí vụ kiện chống bán phá giá

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí trả trước phát sinh trong năm tài chính là chi phí điện, dịch vụ vận tải, bảo vệ, sửa xe và xử lý tôm ...

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.9 Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Ghi nhận thu nhập khác

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Ghi nhận theo thực tế phát sinh

4.11 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Ghi nhận chi phí khác

Chi phí hoặc các khoản lỗ không liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Các khoản chi phí không được xác định là hợp lệ theo qui định của cơ quan thuế.

4.13 Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	275,680,269	432,012,340
VND (Việt Nam đồng)	53,351,683	207,093,947
USD	222,328,586	224,918,393
Tiền gửi ngân hàng	2,640,004,675	4,473,146,586
Tiền gửi VND	279,406,793	227,680,644
Tiền gửi USD	2,360,597,882	4,245,465,942
	2,915,684,944	4,905,158,926
5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Camimex: 494.361CP)	13,092,167,460	13,357,041,460
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, cổ phiếu Camimex	10,916,979,060	(11,137,809,060)
5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
V-Star Seafood, Inc.	7,469,527,152	6,312,339,623
MK Seafood Co.,Ltd	2,143,020,000	2,287,261,140
Golden Seafoof	1,319,452,868	1,319,452,868
Haewoo Seafood Co.,Ltd	3,341,163,000	-
Nguyễn Trung Khương	602,997,046	-
Các khách hàng khác	209,323,636	1,448,073,067

Cộng	15,085,483,702	11,367,126,698
5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Ông Châu Minh Khải	831,909,723	831,909,723
Hiệp hội Thủy sản (Vasep)	374,630,424	
Các nhà cung cấp khác	637,873,226	819,509,012
Cộng	1,844,413,373	1,651,418,735
5.5 Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Ông Nguyễn Hoàng Chon - Tạm ứng tiền hàng	7,719,317,785	7,719,317,785
Tạm ứng cổ tức	1,085,810,680	1,085,810,680
Tạm ứng công tác	123,777,985	165,136,650
Các đối tượng khác	799,336,307	943,484,940
Cộng	9,728,242,757	9,913,750,055
5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2018	01/01/2018
Ông Nguyễn Hoàng Chon (Quá hạn trên 3 năm)	7,719,317,785	7,719,317,785
Ông Châu Minh Khải (Quá hạn trên 3 năm)	831,909,723	831,909,723
Tạm ứng cổ tức (Quá hạn trên 3 năm)	1,085,810,680	1,085,810,680
Các đối tượng khác (Quá hạn trên 3 năm)	418,261,096	418,261,096
Cộng	10,055,299,284	10,055,299,284
5.7 Hàng tồn kho	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	729,334,148	437,819,273
Công cụ, dụng cụ	1,598,858,452	1,315,468,191
Thành phẩm	25,471,488,832	36,640,958,088
Cộng	27,799,681,432	38,394,245,552
5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn		
5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ	99,753,226	100,253,586
Sửa chữa ngoài	78,564,698	49,599,997
Các đối tượng khác	103,417,968	112,406,927
Cộng	281,735,892	262,260,510
5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ	866,636,594	1,154,983,232
Sửa chữa ngoài	852,331,092	991,987,148
Thuê đất	971,729,570	1,040,322,242
Các đối tượng khác	110,303,030	133,939,394
Cộng	2,801,000,286	3,321,232,016

MẪU SỐ B09-DN

CTY CP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XK MINH HẢI
Số 09 đường Cao Thắng, Thành phố Cà Mau.

Ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23,230,847,501	62,293,476,146	5,178,091,655	518,557,652	-	91,220,972,954
Số tăng trong kỳ	677,640,909	-	-	-	-	677,640,909
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	677,640,909	-	-	-	-	677,640,909
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,908,488,410	62,293,476,146	5,178,091,655	518,557,652	-	91,898,613,863
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21,018,723,509	52,159,534,497	5,178,091,655	458,023,340	-	78,814,373,001
Số tăng trong kỳ	408,523,434	1,587,168,182	-	14,320,947	-	2,010,012,563
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	408,523,434	1,587,168,182	-	14,320,947	-	2,010,012,563
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,427,246,943	53,746,702,679	5,178,091,655	472,344,287	-	80,824,385,564
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	2,212,123,992	10,133,941,649	-	60,534,312	-	12,406,599,953
2. Tại ngày cuối kỳ	2,481,241,467	8,546,773,467	-	46,213,365	-	11,074,228,299

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,603,074,205	107,115,802	1,710,190,007
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	403,074,205	105,988,457	509,062,662
Khấu hao trong kỳ	22,567,912	1,127,345	23,695,257
Giảm trong kỳ	22,567,912	-	22,567,912
- Thanh lý nhượng bán	22,567,912	-	22,567,912
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	403,074,205	107,115,802	510,190,007
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1,200,000,000	1,127,345	1,201,127,345
Tại ngày cuối kỳ	1,200,000,000	-	1,200,000,000

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư công ty liên kết và góp vốn liên doanh	14,987,000	192,445,000,000	14,987,000	192,445,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	14,987,000	192,445,000,000	14,987,000	192,445,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	9,770	97,700,000	9,770	97,700,000
Cộng		192,542,700,000		192,542,700,000

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Thủy sản Safe anh Fresh	22,287,990,831	35,513,083,800
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	7,546,167,558	7,546,167,558
Công ty TNHH NYD LOGISTICE	318,040,548	890,830,410
Công ty TNHH Tân Đức Thịnh	580,621,900	-
Công ty TNHH MTV Lâm Phạm Hồng Quyên	870,302,964	779,236,359

Phải trả nhà cung cấp khác	4,719,653,719	3,926,915,749
Cộng	36,322,777,520	48,656,233,876
5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần Thủy sản Kiên Giang	5,700,000,000	6,136,747,758
Shian Yurs Industrial	-	580,648,516
Các đối tượng khác	428,444,154	693,382,988
Cộng	6,128,444,154	7,410,779,262
5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2018	01/01/2018
Thuế nhập khẩu	(63,878,464)	(58,653,033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	243,058,266	243,058,266
Thuế thu nhập cá nhân	84,201,572	42,561,660
Tiền thuê đất	-	(33,550,001)
Cộng	263,381,374	193,416,892
5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		
5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	312,056,044	291,731,484
Phải trả cổ tức	839,868,600	839,868,600
Phải trả chi phí lãi vay	139,576,286,083	129,818,603,929
Phải trả đối tượng khác	640,829,764	640,829,764
Cộng	141,369,040,491	131,591,033,777
5.15.2 Phải trả dài hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ (Công Thịnh Long)	100,000,000	100,000,000
Nhận ký quỹ (Cơ sở thu mua PL Nguơn Thảo Phong)	-	20,000,000
Nhận ký quỹ (Cơ sở thu mua PL Diệu Lanh)	50,000,000	-
Cộng	150,000,000	120,000,000

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Ngân hàng	Khế ước	30/06/2018	01/01/2018
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay chiết khấu USD		2,246,712,000
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay ngắn hạn VND	87,820,809,038	87,820,809,038
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay ngắn hạn USD	34,515,960,000	35,428,920,000
Ngân hàng Nông Nghiệp PTNT Cà Mau	Vay trung hạn VND	6,191,330,316	6,191,330,316
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau	Vay ngắn hạn VND	12,237,618,926	12,437,618,926
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Cà Mau	Vay ngắn hạn USD	77,613,735,780	77,872,922,340
CN Ngân hàng Phát triển KV Minh Hải	Vay ngắn hạn VND	32,024,000,000	32,324,000,000
Vay nhân viên Công ty	Vay vốn	436,100,000	738,000,000
		250,839,554,060	255,060,312,620

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn 06 tháng đầu năm 2018 như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả trong kỳ	30/06/2018
Vay ngắn hạn ngân hàng	248,130,982,304	41,396,109,940	45,314,968,500	244,212,123,744
Vay nhân viên Công ty	738,000,000		301,900,000	436,100,000
Vay dài hạn đến hạn trả	6,191,330,316			6,191,330,316
	255,060,312,620	41,396,109,940	45,616,868,500	250,839,554,060

5.17 Nguồn vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	-	6,912,103,414	-	(393,753,304,929)	(136,872,250,177)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(38,520,620,725)	(38,520,620,725)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	-	6,912,103,414	-	(432,273,925,654)	(175,392,870,902)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(2,763,540,455)	(2,763,540,455)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	153,227,230,000	97,954,499,200	1,502,542,138	(2,715,320,000)	-	6,912,103,414	-	(435,037,466,109)	(178,156,411,357)

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Ông Nguyễn Tấn Dương	51,996,250,000	13,679,210,000
Ông Nguyễn Phú Dũng	20,993,170,000	15,006,530,000
Ông Huỳnh Hải Triều	15,658,500,000	37,540,690,000
Các cổ đông khác	64,579,310,000	87,000,800,000
Cộng	153,227,230,000	153,227,230,000

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,322,723	15,322,723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu phổ thông	15,322,723	15,322,723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(279,562)	(279,562)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu phổ thông	15,043,161	15,043,161
- Cổ phiếu chiến lược	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	79,043,940,932	89,026,942,519	164,373,414,750	135,396,448,561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,219,008,310	3,329,436,416	6,357,284,652	5,705,261,585
Doanh thu khác	1,725,000	440,000	1,725,000	7,955,454
Cộng	83,264,674,242	92,356,818,935	170,732,424,402	141,109,665,600

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	4,040,711,532
Cộng	-	-	-	4,040,711,532

6.1.3 Doanh thu thuần về cung cấp hàng hoá dịch vụ

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	79,043,940,932	89,026,942,519	164,373,414,750	131,355,737,029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,219,008,310	3,329,436,416	6,357,284,652	5,705,261,585
Doanh thu khác	1,725,000	440,000	1,725,000	7,955,454
Cộng	83,264,674,242	92,356,818,935	170,732,424,402	137,068,954,068

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	68,189,702,989	81,294,067,951	147,529,165,412	121,750,409,424
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,659,252,840	2,737,438,327	5,977,050,950	5,735,141,091
Giá vốn khác	1,725,000	440,000	1,725,000	440,000
Cộng	71,850,680,829	84,031,946,278	153,507,941,362	127,485,990,515

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80,393,650	258,967	80,674,517	14,205,891
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	276,889,362	262,588,511	383,981,655	302,094,211
Lãi đầu tư	7,735,011	10,228,050	7,735,011	
Cộng	365,018,023	273,075,528	472,391,183	316,300,102

6.4 Chi phí tài chính

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5,034,762,559	12,853,105,781	9,794,318,120	12,899,177,952
Chi phí dự phòng	-	50,437,100	-	50,437,100
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1,255,704,422	174,794	1,255,704,422	20,439,828
Cộng	6,290,466,981	12,903,717,675	11,050,022,542	12,970,054,880

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí kiểm nghiệm, kiểm mẫu	444,163,500	592,521,783	820,928,500	574,315,431
Chi phí hoa hồng bán hàng	1,790,769,374	677,603,053	2,011,962,854	887,920,067
Chi phí vận chuyển, cước tàu	1,583,105,298	1,244,979,300	2,886,128,153	2,028,555,206
Chi phí bán hàng khác	701,479,661	586,245,041	1,852,565,312	1,231,092,455

Cộng	4,519,517,833	3,101,349,177	7,571,584,819	4,721,883,159
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương quản lý	650,020,793	605,030,295	1,276,832,060	1,387,677,395
Chi phí khấu hao TSCĐ	114,369,267	282,559,262	151,583,680	399,958,912
Chi phí quản lý khác	405,264,741	669,768,842	937,741,876	1,143,872,056
Cộng	1,169,654,801	1,557,358,399	2,366,157,616	2,931,508,363

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61,187,179,687	70,696,872,045	112,763,592,384	119,900,298,823
Chi phí nhân công	6,501,370,382	6,464,241,539	11,829,212,956	8,203,251,162
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,031,107,803	1,324,632,489	2,078,605,235	2,502,117,283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,201,318,882	5,779,045,216	15,534,907,207	9,076,778,296
Chi phí khác bằng tiền	313,321,917	368,894,296	845,365,482	4,359,025,692
Cộng	78,234,298,671	84,633,685,585	143,051,683,264	144,041,471,256

6.8 Thu nhập khác

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	158,042,472	273,739,055	268,886,217	703,836,955
Thu nhập khác	32,698,235	23,825,123	50,678,965	65,082,123
Thu thanh lý TSCĐ	208,295,000	-	208,295,000	-
Cộng	399,035,707	297,564,178	527,860,182	768,919,078

6.9 Chi phí khác

	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
-Tiền phạt chậm nộp về thuế	21,583	6,310,042	509,883	6,310,042
-Chi phí khác	-	-	-	-
Cộng	21,583	6,310,042	509,883	6,310,042

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng,

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của luật pháp hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác (3):

Kế toán trưởng



TRẦN QUỐC PHONG

Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giám Đốc



NGUYỄN TẤN DƯƠNG

C.P.